



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

MCK: VNL

226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.HCM

Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com

Tel: (028) 3991 9259 Fax: (028) 3991 9459

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2025

CÔNG TY
CỔ PHẦN
LOGISTICS
VINALINK

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN LOGISTICS VINALINK
DN:
email=thanhlt@vinalinklogistics.co
m,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:03
01776205, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK, l=226/2 Lê
Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình,
Thành Phố Hồ Chí Minh, st=TP Hồ
Chí Minh, c=VN
Date: 2025.04.29 09:41:25 +07'00'

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357,424,320,442	359,500,564,189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65,509,367,734	85,191,102,924
1. Tiền	111	IV.1.1	31,509,367,734	55,191,102,924
2. Các khoản tương đương tiền	112	IV.1.2	34,000,000,000	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.1.3	10,000,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276,606,022,191	259,548,764,000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.2.1	280,526,178,706	267,566,341,972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.2.2	1,116,974,954	853,273,822
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.2.3	6,072,636,331	2,238,916,006
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11,109,767,800)	(11,109,767,800)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,308,930,517	4,760,697,265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		271,754,545	522,250,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,512,943,780	3,714,215,073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		524,232,192	524,232,192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96,498,824,076	96,873,845,402
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,430,030,880	2,428,740,880
1. Phải thu dài hạn khác	216	IV.3.1	2,430,030,880	2,428,740,880
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43,200,434,389	43,593,419,022
1. TSCĐ hữu hình	221	IV.4.1	16,744,809,384	17,207,169,022
- Nguyên giá	222		51,154,727,871	51,916,314,584
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,409,918,487)	(34,709,145,562)
2. TSCĐ vô hình	227	IV.4.2	26,455,625,005	26,386,250,000
- Nguyên giá	228		26,770,000,000	26,670,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(314,374,995)	(283,750,000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50,020,971,705	50,020,971,705
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.5.1	50,686,493,302	50,686,493,302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.5.2	726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,391,671,597)	(1,391,671,597)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		847,387,102	830,713,795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		847,387,102	830,713,795
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		453,923,144,518	456,374,409,591

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		149,568,565,023	158,961,601,435
I. Nợ ngắn hạn	310		108,115,694,063	117,509,202,975
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.6.1	64,867,735,976	68,777,793,699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		951,071,937	518,973,987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,607,781,800	7,385,669,130
4. Phải trả người lao động	314		7,562,715,470	24,639,675,438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.6.2	17,496,332,760	9,843,483,861
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.6.3	10,833,038,701	5,546,589,441
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		797,017,419	797,017,419
II. Nợ dài hạn	330		41,452,870,960	41,452,398,460
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	IV.7.1	9,500,000,000	9,500,000,000
2. Phải trả dài hạn khác	337	IV.7.2	31,952,870,960	31,952,398,460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		304,354,579,495	297,412,808,156
Vốn Chủ Sở Hữu	410		304,354,579,495	297,412,808,156
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141,404,870,000	141,404,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141,404,870,000	141,404,870,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147,999,709,495	141,057,938,156
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133,987,694,656	102,694,318,053
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,012,014,839	38,363,620,103
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		453,923,144,518	456,374,409,591

NGƯỜI LẬP BIỂU


LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

VỀ QUỐC BẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	293,425,658,373	218,326,738,270	293,425,658,373	218,326,738,270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		293,425,658,373	218,326,738,270	293,425,658,373	218,326,738,270
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	272,193,896,315	206,337,242,904	272,193,896,315	206,337,242,904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		21,231,762,058	11,989,495,366	21,231,762,058	11,989,495,366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	2,929,849,074	3,696,321,430	2,929,849,074	3,696,321,430
7. Chi phí tài chính	22		990,446,498	1,494,887,865	990,446,498	1,494,887,865
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,904,520,162	5,079,152,754	5,904,520,162	5,079,152,754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,266,644,472	9,111,776,177	17,266,644,472	9,111,776,177
11. Thu nhập khác	31		45,370,367	98,796,297	45,370,367	98,796,297
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		45,370,367	98,796,297	45,370,367	98,796,297
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,312,014,839	9,210,572,474	17,312,014,839	9,210,572,474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,300,000,000	1,600,000,000	3,300,000,000	1,600,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,012,014,839	7,610,572,474	14,012,014,839	7,610,572,474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		971	527	971	527
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		971	527	971	527

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ QUỐC BẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,312,014,839	9,210,572,474
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		633,284,633	562,870,335
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		357,242,278	595,437,264
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,231,890,190)	(1,823,671,297)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		17,070,651,560	8,545,208,776
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17,810,656,806)	(21,609,401,218)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14,112,493,227)	(8,431,712,622)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		233,822,148	411,473,074
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,790,204,120)	(2,731,684,631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(120,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20,528,880,445)	(23,816,116,621)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(240,300,000)	(229,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		45,370,367	98,796,297
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,047,692,425	1,434,316,095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		852,762,792	6,304,112,392
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(19,676,117,653)	(17,512,004,229)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85,191,102,924	67,187,750,644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,617,537)	136,153,230
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		65,509,367,734	49,811,899,645

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



QUỐC BẢO

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	113,338,658,953	269,693,528,953
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	45,433,863,603	45,433,863,603
- Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(746,000,000)	(746,000,000)
- Số dư đầu kỳ này	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	141,057,938,156	297,412,808,156
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	14,012,014,839	14,012,014,839
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
- Số dư cuối kỳ này	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	147,999,709,495	304,354,579,495

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025



VŨ QUỐC BẢO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 1 năm 2025****Đơn vị tính : Đồng Việt Nam****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:
- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 06 năm 2024.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 141.404.870.000 VND

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 07 năm 2021 theo mã số chi nhánh 0301776205-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 03 năm 2025 theo mã số chi nhánh 0301776205-002 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động logistics;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải nội địa và quá cảnh (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);

- Chuyển phát;

- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển. Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài. Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện. Kinh doanh vận tải đa phương thức;

- Kinh doanh các dịch vụ về kho gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS). Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu. Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Tổng số Công nhân viên Công ty: 348 người

5. Thành viên Hội Đồng Quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Phú Kim	Thành viên HĐQT

6. Thành viên Ban Giám Đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Quốc Bảo	Tổng Giám Đốc

7. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	27.89%	27.89%
- Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	25%	9.15%
- Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	46-48 Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	50%	30%
- Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Số 30, Đường Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	30%	30%
- Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	436-438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	33.33%	20%
- Công ty Cổ Phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, Đường T5, Khu TM-Công Nghiệp Kim Thành, P.Duyên Hải, TP.Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30%	56.52%
- Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	40%	40%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank);
- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận các khoản tài sản và công nợ là tỷ giá hạch toán.
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá hạch toán;

3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận:

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là từ 03 – 06 năm.

6. Đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính:

- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.
- Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

8. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

9. Doanh thu

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

10. Giá vốn

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

11. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; thuê văn phòng, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Tiền

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

1.2 Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi kỳ hạn

1.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi kỳ hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền	31,509,367,734	55,191,102,924
Tiền mặt	328,482,586	837,044,737
Tiền gửi ngân hàng	31,180,885,148	54,354,058,187
1.2 Các khoản tương đương tiền	34,000,000,000	30,000,000,000
- Tiền gửi kỳ hạn	34,000,000,000	30,000,000,000
1.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,000,000,000	10,000,000,000
- Tiền gửi kỳ hạn	10,000,000,000	10,000,000,000

2. Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		280,526,178,706	267,566,341,972			
- Phải thu khách hàng trong nước		260,738,755,395	255,549,548,642			
Cty TNHH Techtronic Industries Việt Nam Manufacturing		76,343,742,853	66,767,011,751			
Công ty TNHH Green Planet Distribution Centre		31,943,719,266	32,544,105,245			
Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet		27,258,661,903	36,882,062,573			
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Gia Bảo Hưng		9,856,800,000	9,856,800,000			
Công ty TNHH Công Nghiệp Intco Việt Nam		9,477,761,170	9,386,619,948			
Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam		7,918,548,729	6,612,748,305			
Khách hàng khác trong nước		97,939,521,474	93,500,200,820			
- Phải thu khách hàng nước ngoài		19,216,105,079	11,914,793,689			
Amazon.com Services LLC		14,577,510,346	4,765,404,071			
APG Australia Post Global Ecommerce Solutions (Aust)		1,137,112,576	2,697,106,529			
Khách hàng nước ngoài khác		3,501,482,157	4,452,283,089			
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan		571,318,232	101,999,641			
Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật		184,343,877	101,999,641			
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển		385,624,355	-			
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink		1,350,000	-			
2.2 Trả trước người bán ngắn hạn		1,116,974,954	853,273,822			
Phí dịch vụ trả trước		1,116,974,954	853,273,822			
2.3 Phải thu ngắn hạn khác		6,072,636,331	2,238,916,006			
- Tạm ứng		897,636,852	1,190,994,244			
- Cước cont		486,000,000	399,000,000			
- Các khoản khác		4,688,999,479	648,921,762			
3. Các khoản phải thu dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
3.1 Phải thu dài hạn khác		2,430,030,880	2,428,740,880			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		1,930,030,880	1,928,740,880			
- Các khoản khác		500,000,000	500,000,000			
4. Tài sản cố định						
4.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21,838,529,093	667,950,476	28,111,731,511	1,298,103,504		51,916,314,584
- Tăng trong năm	140,300,000	-	-	-		140,300,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(901,886,713)	-		(901,886,713)
Số dư cuối quý	21,978,829,093	667,950,476	27,209,844,798	1,298,103,504	-	51,154,727,871
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10,782,042,480	471,045,298	22,739,989,296	716,068,488		34,709,145,562
- Khấu hao trong năm	201,334,482	18,278,379	339,131,784	43,914,993		602,659,638
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(901,886,713)	-		(901,886,713)
Số dư cuối quý	10,983,376,962	489,323,677	22,177,234,367	759,983,481	-	34,409,918,487
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11,056,486,613	196,905,178	5,371,742,215	582,035,016	-	17,207,169,022

Tại ngày cuối năm	10,995,452,131	178,626,799	5,032,610,431	538,120,023	-	16,744,809,384
-------------------	----------------	-------------	---------------	-------------	---	----------------

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21,991,581,048 VNĐ

4.2	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm	26,130,000,000	540,000,000				26,670,000,000
	- Mua trong năm		100,000,000				100,000,000
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	Số dư cuối quý	26,130,000,000	640,000,000	-	-	-	26,770,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm		283,750,000				283,750,000
	- Khấu hao trong năm		30,624,995				30,624,995
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	Số dư cuối quý	-	314,374,995	-	-	-	314,374,995
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu năm	26,130,000,000	256,250,000	-	-	-	26,386,250,000
	Tại ngày cuối năm	26,130,000,000	325,625,005	-	-	-	26,455,625,005

5.	Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	50,686,493,302	50,686,493,302
	Công ty CP Giao Nhận Vận Tài Miền Trung	8,784,000,000	8,784,000,000
	Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	9,007,800,000	9,007,800,000
	Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	3,918,874,000	3,918,874,000
	Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946,800,000	946,800,000
	Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật	4,908,430,302	4,908,430,302
	Công ty CP Logistics Kim Thành	19,120,589,000	19,120,589,000
	Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	4,000,000,000	4,000,000,000
5.2	Đầu tư dài hạn khác	726,150,000	726,150,000
	Công ty TNHH Vận Tài Ô Tô Vinatrans	726,150,000	726,150,000
6.	Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1	Phải trả người bán ngắn hạn	64,867,735,976	68,777,793,699
	- Phải trả người bán trong nước	36,855,784,623	30,094,045,438
	Công ty TNHH Vận Tài Thế Luân	3,324,893,400	3,928,352,000
	VPBV HHK Cathay Pacific Airways Limited tại Tp.HCM	2,162,131,284	1,028,714,397
	Công ty TNHH Maersk Việt Nam	1,740,338,888	2,358,039,676
	Công ty TNHH Nguyễn Quyết	1,723,094,640	1,756,031,920
	Công ty Cổ Phần Proship	1,384,595,640	1,009,478,160
	Người bán khác trong nước	26,520,730,771	20,013,429,285
	- Phải trả người bán nước ngoài	28,011,951,353	38,683,748,261
	Qualit Air & Sea Germany Gmbh	3,206,715,197	1,792,746,055
	Skylift Consolidator Pte Ltd	2,770,044,592	1,832,706,542
	Unitex International Forwarding (Guangzhou) Limited	2,456,138,342	997,296,923
	Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd	2,408,615,095	2,703,347,413

	<i>Jag Ufs (International) Ltd</i>	1,947,405,775	4,472,431,454
	<i>BTX Global Logistics</i>	860,968,508	3,048,221,780
	<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	14,362,063,844	23,836,998,094
6.2	Chi phí phải trả ngắn hạn	17,496,332,760	9,843,483,861
	<i>Cước vận chuyển, phí làm hàng</i>	17,496,332,760	9,843,483,861
6.3	Phải trả ngắn hạn khác	10,833,038,701	5,546,589,441
	<i>Cổ tức phải trả</i>	7,070,243,500	-
	<i>Hoa hồng phải trả</i>	1,875,676,502	4,747,288,105
	<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	1,887,118,699	799,301,336
7.	Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	9,500,000,000	9,500,000,000
	<i>Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014</i>	9,500,000,000	9,500,000,000
7.2	Phải trả dài hạn khác	31,952,870,960	31,952,398,460
	- Tiền đền bù di dời (ứng trước)*	31,888,520,960	31,888,520,960
	- Các khoản khác	64,350,000	63,877,500
	(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014.		
8.	Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Ngoại tệ các loại		
	USD	USD 59,784.81	USD 450,195.50
V.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD		
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Tổng Doanh Thu	293,425,658,373	218,326,738,270
	<i>Doanh thu dịch vụ đường biển</i>	73,405,819,618	49,090,241,477
	<i>Doanh thu dịch vụ hàng không</i>	82,642,921,499	62,541,357,807
	<i>Doanh thu dịch vụ logistics</i>	34,408,651,820	31,285,895,843
	<i>Doanh thu chi nhánh Hà Nội</i>	94,434,776,423	67,425,285,814
	<i>Doanh thu chi nhánh Hải Phòng</i>	7,003,322,280	5,671,629,822
	<i>Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng</i>	1,530,166,733	2,312,327,507
2.	Giá vốn hàng bán	272,193,896,315	206,337,242,904
	<i>Giá vốn dịch vụ đường biển</i>	64,674,244,663	44,773,662,856
	<i>Giá vốn dịch vụ hàng không</i>	69,586,811,749	58,477,076,657
	<i>Giá vốn dịch vụ logistics</i>	32,712,255,906	30,365,011,750
	<i>Giá vốn chi nhánh Hà Nội</i>	84,452,002,131	61,423,391,645
	<i>Giá vốn chi nhánh Hải Phòng</i>	18,791,825,046	9,011,172,666
	<i>Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng</i>	1,976,756,820	2,286,927,330
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	2,929,849,074	3,696,321,430
	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	1,743,329,251	1,971,446,430
	<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	800,000,000	1,200,000,000
	<i>Lãi ngân hàng, cho vay</i>	386,519,823	524,875,000

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Cung cấp dịch vụ	1,165,037,178	612,322,280
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	482,610,393	29,739,000
<i>Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật</i>	681,176,785	555,451,408
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	1,250,000	27,131,872
- Sử dụng dịch vụ	264,768,601	852,064,930
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	-	128,687,417
<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>	215,330,896	207,268,900
<i>Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật</i>	27,020,000	439,973,500
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	22,417,705	76,135,113

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc	4,000,067,918	1,515,699,117
Thù lao Ban kiểm soát	33,000,000	-
Tổng cộng	4,033,067,918	1,515,699,117

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ THANH THANH

NGUYỄN ANH NAM

VŨ QUỐC BẢO

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025)

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 và Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1-2025	Quý 1-2024	Chênh lệch	% Tăng/giảm
Doanh thu thuần	293.425.658.373	218.326.738.270	75.098.920.103	34,40 %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.012.014.839	7.610.572.474	6.401.442.365	84,11 %

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do :

- Dịch vụ Logistics thực hiện cho khách hàng nhà máy tăng.
- Dịch vụ xuất nhập khẩu đường biển tăng bao gồm cả dịch vụ truyền thống và dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử.

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO



VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Stock Symbol: VNL

226/2 Le Van Sy Street, Ward 1, Tan Binh District, Ho Chi Minh City
Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com
Tel: (028) 3991 9259 Fax: (028) 3991 9459

FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER 1 OF 2025

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*as at 31 March 2025*

Expressed in VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A. CURRENT ASSETS	100		357,424,320,442	359,500,564,189
I. Cash and cash equivalents	110		65,509,367,734	85,191,102,924
1. Cash	111	IV.1.1	31,509,367,734	55,191,102,924
2. Cash equivalents	112	IV.1.2	34,000,000,000	30,000,000,000
II. Current financial investments	120		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for the diminution of Trading securities	122		-	-
3. Held to maturity investments	123	IV.1.3	10,000,000,000	10,000,000,000
III. Current account receivables	130		276,606,022,191	259,548,764,000
1. Trade receivables	131	IV.2.1	280,526,178,706	267,566,341,972
2. Advances to suppliers	132	IV.2.2	1,116,974,954	853,273,822
3. Other current receivables	136	IV.2.3	6,072,636,331	2,238,916,006
4. Provision for doubtful debts	137		(11,109,767,800)	(11,109,767,800)
IV. Other current assets	150		5,308,930,517	4,760,697,265
1. Current prepayments	151		271,754,545	522,250,000
2. Value added tax deductible	152		4,512,943,780	3,714,215,073
3. Tax and other receivables from the state budget	153		524,232,192	524,232,192
B. NON-CURRENT ASSETS	200		96,498,824,076	96,873,845,402
I. Non-current account receivables	210		2,430,030,880	2,428,740,880
1. Other non-current receivables	216	IV.3.1	2,430,030,880	2,428,740,880
2. Provision for doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		43,200,434,389	43,593,419,022
1. Tangible fixed assets	221	IV.4.1	16,744,809,384	17,207,169,022
- Cost	222		51,154,727,871	51,916,314,584
- Accumulated depreciation	223		(34,409,918,487)	(34,709,145,562)
2. Intangible fixed assets	227	IV.4.2	26,455,625,005	26,386,250,000
- Cost	228		26,770,000,000	26,670,000,000
- Accumulated amortisation	229		(314,374,995)	(283,750,000)
III. Non-current financial investments	250		50,020,971,705	50,020,971,705
1. Investment in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in associates, joint-ventures	252	IV.5.1	50,686,493,302	50,686,493,302
3. Investment in other entities	253	IV.5.2	726,150,000	726,150,000
4. Provision for non-current investments	254		(1,391,671,597)	(1,391,671,597)
5. Investments held to maturity	255		-	-
IV. Other non-current assets	260		847,387,102	830,713,795
1. Non-current prepayments	261		847,387,102	830,713,795
2. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		453,923,144,518	456,374,409,591

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
C. LIABILITIES	300		149,568,565,023	158,961,601,435
I. Current liabilities	310		108,115,694,063	117,509,202,975
1. Trade payables	311	IV.6.1	64,867,735,976	68,777,793,699
2. Advances from customers	312		951,071,937	518,973,987
3. Taxes and amounts payable to the state budget	313		5,607,781,800	7,385,669,130
4. Payables to employees	314		7,562,715,470	24,639,675,438
5. Accrued expenses	315	IV.6.2	17,496,332,760	9,843,483,861
6. Other current payables	319	IV.6.3	10,833,038,701	5,546,589,441
7. Bonus and welfare fund	322		797,017,419	797,017,419
II. Non-current liabilities	330		41,452,870,960	41,452,398,460
1. Non-current unearned revenue	336	IV.7.1	9,500,000,000	9,500,000,000
2. Other non-current payables	337	IV.7.2	31,952,870,960	31,952,398,460
D. OWNER'S EQUITY	400		304,354,579,495	297,412,808,156
Equity	410		304,354,579,495	297,412,808,156
1. Owner's contributed capital	411		141,404,870,000	141,404,870,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		141,404,870,000	141,404,870,000
2. Share premiums	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Other contributed capital	414		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Treasury shares	415		-	-
5. Retained earnings	421		147,999,709,495	141,057,938,156
- Beginning accumulated retained earnings	421a		133,987,694,656	102,694,318,053
- Ending accumulated retained earnings	421b		14,012,014,839	38,363,620,103
TOTAL RESOURCES	440		453,923,144,518	456,374,409,591

LE THI THANH THANH
Preparer

NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant



VU QUOC BAO
General Director

Ho Chi Minh City, 28 April 2025

INCOME STATEMENT
for the period ended 31 March 2025

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	1st Quarter		Accumulated	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue	01	V.1	293,425,658,373	218,326,738,270	293,425,658,373	218,326,738,270
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue	10		293,425,658,373	218,326,738,270	293,425,658,373	218,326,738,270
4. Cost of sales	11	V.2	272,193,896,315	206,337,242,904	272,193,896,315	206,337,242,904
5. Gross profit	20		21,231,762,058	11,989,495,366	21,231,762,058	11,989,495,366
6. Financial income	21	V.3	2,929,849,074	3,696,321,430	2,929,849,074	3,696,321,430
7. Financial expense	22		990,446,498	1,494,887,865	990,446,498	1,494,887,865
- In which: Interest expense	23					
8. Sale expenses	25					
9. General and administration expense	26		5,904,520,162	5,079,152,754	5,904,520,162	5,079,152,754
10. Operating profit /(loss)	30		17,266,644,472	9,111,776,177	17,266,644,472	9,111,776,177
11. Other income	31		45,370,367	98,796,297	45,370,367	98,796,297
12. Other expense	32		-	-	-	-
13. Net other income /(loss)	40		45,370,367	98,796,297	45,370,367	98,796,297
14. Accounting profit /(loss) before tax	50		17,312,014,839	9,210,572,474	17,312,014,839	9,210,572,474
15. Current corporate income tax expense	51		3,300,000,000	1,600,000,000	3,300,000,000	1,600,000,000
16. Deferred corporate income tax expense	52					
17. Net profit /(loss) after tax	60		14,012,014,839	7,610,572,474	14,012,014,839	7,610,572,474
18. Basic earnings per share	70		971	527	971	527
19. Diluted earnings per share	71		971	527	971	527


LE THI THANH THANH
Preparer


NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant


CÔNG TY
CỔ PHẦN
LOGISTICS
VINALINK
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỐC BẢO
General Director

Ho Chi Minh City, 28 April 2025

CASH FLOW STATEMENT*(Indirect method)**for the period ended 31 March 2025*

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. <i>Net profit/(loss) before taxes</i>	01		17,312,014,839	9,210,572,474
2. <i>Adjustment for:</i>				
- Depreciation and amortisation	02		633,284,633	562,870,335
- Provisions	03			
- Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04		357,242,278	595,437,264
- Gains/losses from investment	05		(1,231,890,190)	(1,823,671,297)
- Interest expense	06			
- Other adjustments	07			
3. <i>Operating profit/(loss) before adjustments to working capital</i>	08		17,070,651,560	8,545,208,776
- Increase or decrease in accounts receivable	09		(17,810,656,806)	(21,609,401,218)
- Increase or decrease inventory	10			
- Increase or decrease in accounts payable	11		(14,112,493,227)	(8,431,712,622)
- Increase or decrease prepaid expenses	12		233,822,148	411,473,074
- Increase or decrease in trading securities	13			
- Interest paid	14			
- Corporate income tax paid	15		(5,790,204,120)	(2,731,684,631)
- Others cash inflows	16			
- Others cash outflows	17		(120,000,000)	
Net cash from operating activities	20		(20,528,880,445)	(23,816,116,621)
II. Cash flows from investing activities				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(240,300,000)	(229,000,000)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		45,370,367	98,796,297
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23			
4. Repayments from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities	24			5,000,000,000
5. Investments in other entities	25			
6. Proceeds from sales of investments in others entities	26			
7. Interest and dividends received	27		1,047,692,425	1,434,316,095
Net cash from investing activities	30		852,762,792	6,304,112,392
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contribution from owners	31			
2. Cash paid for equity holders, repurchase shares issued	32			

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
1	2	3	4	5
3. Proceeds from borrowings	33			
4. Repayment of borrowings	34			
5. Repayment of financial leases	35			
6. Dividends paid	36			
Net cash from financing activities	40		-	-
Net increase/decrease in cash	50		(19,676,117,653)	(17,512,004,229)
Cash and cash equivalents at beginning of year	60		85,191,102,924	67,187,750,644
Impact of exchange rate fluctuation	61		(5,617,537)	136,153,230
Cash and cash equivalents at end of year	70		65,509,367,734	49,811,899,645



LE THI THANH THANH
Preparer



NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant



VU QUOC BAO
General Director

Ho Chi Minh City, 28 April 2025

VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

226/2 Le Van Sy Street, Ward 1, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

for the period ended 31 March 2025

Expressed in VND

	Owners' contributed capital	Capital surplus	Other contributed capital	Treasury shares	Exchange rate difference	Retained earnings	Total
- As at 01 January 2024	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	113,338,658,953	269,693,528,953
- Previous year's profits	-	-	-	-	-	45,433,863,603	45,433,863,603
- Dividend payment of 2023	-	-	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
- Dividend payment of 2024	-	-	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
- Distributed to funds	-	-	-	-	-	(746,000,000)	(746,000,000)
- As at 01 January 2025	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	141,057,938,156	297,412,808,156
- Current year's profits	-	-	-	-	-	14,012,014,839	14,012,014,839
- Dividend payment of 2024	-	-	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
- As at 31 March 2025	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	147,999,709,495	304,354,579,495



LE THI THANH THANH
Preparer



NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant



VU QUOC BAO
General Director

Ho Chi Minh City, 28 April 2025

226/2 Le Van Sy Street, Ward 1, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*as at 31 March 2025 and for the period then ended*

Expressed in VND

I. CORPORATE INFORMATION**1. Structure of ownership**

Vinalink Logistics Joint Stock Company formerly known as Transport and Storing Agent Enterprise has been incorporated in accordance with:

- Decision No. 0776/1999/QĐ/BTM dated 24 June 1999 granted by Minister of Trade regarding transformation from Transport and Storing Agent Enterprise into Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company and the first Business Registration Certificate No. 064162 dated 31 July 1999 granted by Ho Chi Minh City's Department of Planning and Investment.

- On 22 May 2014, Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company has transformed into Vinalink Logistics Joint Stock Company in accordance with the Business Registration Certificate No. 0301776205 granted by Ho Chi Minh City's Department of Planning and Investment and other amended certificates thereafter with the latest one dated 05 June 2024.

The Company was listed on the Ho Chi Minh City Securities Trading Center under Decision No. 90/QĐ-SGDHCM dated 10 August 2009 granted by Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate is VND 141,404,870,000

The Company's registered head office is at No. 226/2 Le Van Sy Street, Ward 1, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company's dependent units:

- Ha Noi Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0113000049 dated 29 December 2000 and other amended certificates thereafter with the latest one No. 0301776205-001 dated 29 July 2021 granted by Ha Noi City's Department of Planning and Investment.

- Hai Phong Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0213005696 dated 22 September 2009 and other amended certificates thereafter with the latest one No. 0301776205-002 dated 26 March 2025 granted by Hai Phong City's Department of Planning and Investment.

- Da Nang Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0301776205-003 dated 17 May 2018 and other amended certificates thereafter with the latest one dated 09 November 2021 granted by Da Nang City's Department of Planning and Investment.

2. Business field

Transportation services.

3. Operating industry and principal activities

Under the Business Registration Certificate, the Company is principally engaged in:

- Logistics activities;

- Freight transport by road: Inland and transit transportation business (except liquefied petroleum gas for transportation);

- Courier activities;

- Cargo handling (except air cargo handling);

- Services on transportation of import and export goods. Shipping agent, freight agent, management agent containers for shipping lines; ship supply. Forwarding agent for freight forwarders foreign. Public transport business. Direct import and export business and import and export entrustment. Customs clearance services and services related to forwarding transportation of import and export goods: recycling, packaging, insurance, inspection. Shipping business multi-form transportation;

- Trading in import and export retail warehouse services (CFS). Warehouse business import and export goods. Warehousing business in accordance with the law.

4. The number of employees: 348

5. Members of the Board of Directors

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr Nguyen Nam Tien	Chairperson
Mr Vu Quoc Bao	Member
Mr Vu The Duc	Member
Mr Nguyen Quoc Huy	Member
Mr Do Phu Kim	Member

6. Members of Management

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr Vu Quoc Bao	General Director

7. Joint ventures, associates

<u>Name of Joint ventures, associates</u>	<u>Address</u>	<u>Percent capital</u>	<u>Percent interest</u>
- Vinatrans Danang	184 Tran Phu Street, Phuoc Ninh Ward, Hai Chau District, Da Nang City	27.89%	27.89%
- Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	18A Luu Trong Lu Street, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh City	25%	9.15%
- Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	46-48 Hau Giang Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	50%	30%
- Link Cargo Management Company Limited	30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	30%	30%
- RCL (Vietnam) Co., Ltd	436-438 Nguyen Thi Minh Khai Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City	33.33%	20%
- Kim Thanh Logistics Joint Stock Company	Lot KB13, the Trade - Industry Kim Thanh, Street T5, Duyen Hai Ward, Lao Cai City, Lao Cai Province	30%	56.52%
- Vinalink Transport Joint Stock Company	No.4 Nguyen Dinh Chieu, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City	40%	40%

II. BASIS OF PREPARATION

1. Accounting standards, accounting system

The financial statements, expressed in Vietnamese Dong ("VND"), are prepared under the historical cost convention, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and prevailing accounting regulations in Vietnam.

2. Forms of accounting records

The form of accounting records applied in the Company is the General Journal.

3. Financial year

The Company's financial year is from 01 January to 31 December.

4. Reporting and functional currency

The Company maintains its accounting records in VND.

III. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash in hand, cash at bank, cash in transit and current investments for a period not exceeding 3 months or highly liquid investments which are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Foreign currencies

- The exchange rates announced by JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) are applied in accounting;
- The exchange rate applicable to asset and liability recognition are accounting rate;
- The exchange rate applicable to asset re-evaluation is the foreign currency-buying rate;
- The exchange rate applicable to liability re-evaluation is the foreign currency-selling rate;
- Exchange rates applicable to the other transactions are accounting rate.

3. Account receivables

Recognition method:

- Account receivables are stated at the carrying amounts of trade receivables and other receivables less provisions for doubtful debts.

Provision for doubtful debts:

- As of the date of the financial statements, provisions for doubtful debts are recognised for past-due accounts receivable and for accounts receivable where circumstances indicate that they might be uncollectible or for uncollectible debts due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties.
- The difference between the required balance and the existing balance of provision for doubtful debts is recorded as a general and administrative expense in the income statement.

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are measured at cost less accumulated depreciation.

Tangible fixed assets are initially recognised at their cost. The cost of purchased tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their present location and working condition for their intended use. Accessories added to fixed assets when purchased are recognised separately at their fair values and deducted from the historical cost of the respective tangible fixed assets.

Depreciation: The costs of fixed assets are depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

The estimated useful lives are as follows:

- | | | |
|---------------------------|---------|-------|
| - Buildings, structures | 05 - 25 | years |
| - Machinery and equipment | 05 - 08 | years |
| - Motor vehicles | 06 - 11 | years |
| - Management equipment | 03 - 08 | years |

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are measured at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises the total amount of expense incurred by the Company to acquire an asset at the time the asset is put into operation for its intended use.

Land use rights are stated at their costs less accumulated amortisation. The Company's land use right pertains to a plot of land located at No.226/2 Le Van Sy Street, Ward 1, Tan Binh District, Ho Chi Minh City.

Indefinite land use rights are not amortised.

Computer software is not an indispensable component of hardware and is recognised as an intangible asset and depreciated over its useful life with 03 - 06 years.

6. Financial investments

All investments are accounted for under the cost method.

Recognition principles of provision for financial investment impairment loss:

- As of the date of the financial statements, provisions for impairment losses on equity investments are recognised if an indication of impairment exists.
- Provisions for impairment losses on equity investments in associates, joint ventures are determined on the basis of the investee's loss.
- Provisions for impairment losses on equity investments in other entities are determined using fair values if the fair values can measure reliably. If the fair values cannot be measure reliably at the reporting date, provisions are measured on the basis of the investee's losses.

7. Liabilities

Liabilities are classified into trade payables and other payables based on the following rules: Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer; the remaining payables are classified as other payables.

8. Salary

Salary is based on the salary fund approved by the Board of Directors.

9. Revenue

Revenue is recognized based on tax invoices issued and business transactions completed.

10. Cost of sales

Cost of services provided represents total costs of services which are rendered in the year in accordance with the matching principle.

11. General and administrative expense

General and administrative expenses represent common expenses, which include payroll costs for office employees (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance; office rentals, stationery expenses, material expenses, depreciation expenses of fixed assets used for administration activities; license tax; provision for doubtful debts; utility services (electricity expenses, water expenses, phone, fax, etc.); sundry expenses (entertainment, customer conference).

12. Owners' equity

The owners' contributed equity is recognised when contributed.

Share premiums: Share premiums are recognised as the difference between the issue price and the par value of shares, and the difference between the re-purchase price and the re-issue price of treasury shares.

Dividends: Dividends are recognised as a liability at the date of declaring dividends.

Reserves: Reserves are created in accordance with the Resolution of the General meeting of shareholders.

Retained earnings: Net profit after income tax can be distributed to shareholders after the distribution is approved the General annual meeting of shareholders and reserves are created in accordance with the Company's Charter and legal regulations in Vietnam.

13. Taxation

Corporate income tax: Current corporate tax expense is determined on the basis of taxable income and the rate of corporate income tax (CIT) of the current year at 20%.

14. Related parties

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Company or are controlled by, or are subject to common control with the Company. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including directors and officers of the Company and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

IV. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

1. Cash and cash equivalents	Ending balance	Beginning balance
1.1 Cash	31,509,367,734	55,191,102,924
Cash in hand	328,482,586	837,044,737
Cash at banks	31,180,885,148	54,354,058,187
1.2 Cash equivalents	34,000,000,000	30,000,000,000
- Term deposit	34,000,000,000	30,000,000,000
1.3 Held to maturity investments	10,000,000,000	10,000,000,000
- Term deposit	10,000,000,000	10,000,000,000

2.	Current account receivables				Ending balance	Beginning balance	
2.1	Current trade receivables				280,526,178,706	267,566,341,972	
-	Trade receivables from domestic customers				260,738,755,395	255,549,548,642	
	Techtronic Industries Vietnam Manufacturing Company Limited				76,343,742,853	66,767,011,751	
	Green Planet Distribution Centre Company Limited				31,943,719,266	32,544,105,245	
	Vietjet Aviation Joint Stock Company				27,258,661,903	36,882,062,573	
	Gia Bao Hung Service Trading Company Limited				9,856,800,000	9,856,800,000	
	Intco Industries Vietnam Co.,Ltd				9,477,761,170	9,386,619,948	
	Daijin Express Vietnam Company Limited				7,918,548,729	6,612,748,305	
	Other customers				97,939,521,474	93,500,200,820	
-	Trade receivables from foreign customers				19,216,105,079	11,914,793,689	
	Amazon.com Services LLC				14,577,510,346	4,765,404,071	
	APG Australia Post Global Ecommerce Solutions (Aust)				1,137,112,576	2,697,106,529	
	Other customers				3,501,482,157	4,452,283,089	
-	Trade receivables from related parties				571,318,232	101,999,641	
	Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd				184,343,877	101,999,641	
	Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd				385,624,355	-	
	Vinalink Transport Joint Stock Company				1,350,000	-	
2.2	Advances to suppliers				1,116,974,954	853,273,822	
	Prepaid to suppliers				1,116,974,954	853,273,822	
2.3	Other current receivables				6,072,636,331	2,238,916,006	
-	Advances to employees				897,636,852	1,190,994,244	
-	Deposit for container				486,000,000	399,000,000	
-	Other receivables				4,688,999,479	648,921,762	
3.	Non-current account receivables				Ending balance	Beginning balance	
3.1	Other non-current receivables				2,430,030,880	2,428,740,880	
-	Long - term collateral, deposits				1,930,030,880	1,928,740,880	
-	Others				500,000,000	500,000,000	
4.	Fixed assets						
4.1	Tangible fixed assets	Buildings, structures	Machinery equipment	Vehicles	Office equipment	Other assets	Total
	Cost						
	Beginning balance	21,838,529,093	667,950,476	28,111,731,511	1,298,103,504		51,916,314,584
	- Increase	140,300,000	-	-	-		140,300,000
	- Disposals	-	-	(901,886,713)	-		(901,886,713)
	Ending balance	21,978,829,093	667,950,476	27,209,844,798	1,298,103,504	-	51,154,727,871
	Accumulated depreciation						
	Beginning balance	10,782,042,480	471,045,298	22,739,989,296	716,068,488		34,709,145,562
	- Depreciation	201,334,482	18,278,379	339,131,784	43,914,993		602,659,638
	- Disposals	-	-	(901,886,713)	-		(901,886,713)
	Ending balance	10,983,376,962	489,323,677	22,177,234,367	759,983,481	-	34,409,918,487
	Net book value						

Beginning balance	11,056,486,613	196,905,178	5,371,742,215	582,035,016	-	17,207,169,022
Ending balance	10,995,452,131	178,626,799	5,032,610,431	538,120,023	-	16,744,809,384

* The historical cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 21,991,581,048

4.2 Intangible fixed assets	The land use rights	Computer software	Publishing rights	Copyrights, patents	Others	Total
Cost						
Beginning balance	26,130,000,000	540,000,000				26,670,000,000
- Increase		100,000,000				100,000,000
- Disposals						-
Ending balance	26,130,000,000	640,000,000	-	-	-	26,770,000,000
Accumulated amortization						
Beginning balance		283,750,000				283,750,000
- Amortization		30,624,995				30,624,995
- Disposals						-
Ending balance	-	314,374,995	-	-	-	314,374,995
Net book value						
Beginning balance	26,130,000,000	256,250,000	-	-	-	26,386,250,000
Ending balance	26,130,000,000	325,625,005	-	-	-	26,455,625,005

5. Non-current financial investments	Ending balance	Beginning balance
5.1 Investments in joint ventures and associates	50,686,493,302	50,686,493,302
<i>Vinatrans Danang</i>	8,784,000,000	8,784,000,000
<i>Link Cargo Management Company Limited</i>	9,007,800,000	9,007,800,000
<i>Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd</i>	3,918,874,000	3,918,874,000
<i>RCL (Vietnam) Co., Ltd</i>	946,800,000	946,800,000
<i>Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd</i>	4,908,430,302	4,908,430,302
<i>Kim Thanh Logistics Joint Stock Company</i>	19,120,589,000	19,120,589,000
<i>Vinalink Transport Joint Stock Company</i>	4,000,000,000	4,000,000,000
5.2 Investments in other entities	726,150,000	726,150,000
<i>Vina Vinatrans Trucking Company Limited</i>	726,150,000	726,150,000
6. Current liabilities	Ending balance	Beginning balance
6.1 Current trade payables	64,867,735,976	68,777,793,699
- Trade payables to domestic suppliers	36,855,784,623	30,094,045,438
<i>The Luan Transport Limited Company</i>	3,324,893,400	3,928,352,000
<i>Cathay Pacific Airways Ltd Booking Office in HCMC</i>	2,162,131,284	1,028,714,397
<i>Maersk Vietnam Limited.</i>	1,740,338,888	2,358,039,676
<i>Nguyen Quyet Co.,Ltd</i>	1,723,094,640	1,756,031,920
<i>Proship Joint Stock Company</i>	1,384,595,640	1,009,478,160
<i>Other suppliers</i>	26,520,730,771	20,013,429,285
- Trade payables to foreign suppliers	28,011,951,353	38,683,748,261
<i>Qualit Air & Sea Germany GmbH</i>	3,206,715,197	1,792,746,055
<i>Skylift Consolidator Pte Ltd</i>	2,770,044,592	1,832,706,542
<i>Unitex International Forwarding (Guangzhou) Limited</i>	2,456,138,342	997,296,923

<i>Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd</i>	2,408,615,095	2,703,347,413
<i>Jag Ufs (International) Ltd</i>	1,947,405,775	4,472,431,454
<i>BTX Global Logistics</i>	860,968,508	3,048,221,780
<i>Other suppliers</i>	14,362,063,844	23,836,998,094
6.2 Accrued expenses	17,496,332,760	9,843,483,861
<i>Accrued transporting expenses, service fees</i>	17,496,332,760	9,843,483,861
6.3 Other current payables	10,833,038,701	5,546,589,441
<i>Devidend payables</i>	7,070,243,500	-
<i>Comission payables</i>	1,875,676,502	4,747,288,105
<i>Other payables</i>	1,887,118,699	799,301,336
7. Non-current liabilities	Ending balance	Beginning balance
7.1 Non-current unearned revenue	9,500,000,000	9,500,000,000
<i>Representing the profit for business cooperation received in advance under the Agreement No.2391/HĐHT.12 dated 14 November 2014 awaiting for allocation</i>	9,500,000,000	9,500,000,000
7.2 Other non-current payables	31,952,870,960	31,952,398,460
- <i>Relocating compensation (*)</i>	31,888,520,960	31,888,520,960
- <i>Other payables</i>	64,350,000	63,877,500
<i>(*) Representing advances from Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company for 80% of relocation expenses in compensation for site clearance of the changing project of space exploitation and usage at No. 145-147 Nguyen Tat Thanh, District 4, Ho Chi Minh City under the Agreement No.2392/HĐĐB.14 dated 14 November 2014</i>		
8. Off statement of financial position items	Ending balance	Beginning balance
- <i>Foreign currencies</i>		
<i>USD</i>	<i>USD 59,784.81</i>	<i>USD 450,195.50</i>
V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENT		
1. Revenue from selling goods and rendering services	Current year	Previous year
Total Revenue	293,425,658,373	218,326,738,270
<i>Revenue of Seafreight Service</i>	73,405,819,618	49,090,241,477
<i>Revenue of Airfreight Service</i>	82,642,921,499	62,541,357,807
<i>Revenue of Logistics Service</i>	34,408,651,820	31,285,895,843
<i>Revenue of Ha Noi Branch</i>	94,434,776,423	67,425,285,814
<i>Revenue of Hai Phong Branch</i>	7,003,322,280	5,671,629,822
<i>Revenue of Da Nang Branch</i>	1,530,166,733	2,312,327,507
2. Cost of sales	272,193,896,315	206,337,242,904
<i>Cost of sales of Seafreight Service</i>	64,674,244,663	44,773,662,856
<i>Cost of sales of Airfreight Service</i>	69,586,811,749	58,477,076,657
<i>Cost of sales of Logistics Service</i>	32,712,255,906	30,365,011,750
<i>Cost of sales of Ha Noi Branch</i>	84,452,002,131	61,423,391,645
<i>Cost of sales of Hai Phong Branch</i>	18,791,825,046	9,011,172,666
<i>Cost of sales of Da Nang Branch</i>	1,976,756,820	2,286,927,330
3. Finance income	2,929,849,074	3,696,321,430
<i>Gains on exchange rate differences</i>	1,743,329,251	1,971,446,430

<i>Dividends from related parties</i>	800,000,000	1,200,000,000
<i>Deposit interest</i>	386,519,823	524,875,000

VI. RELATED PARTIES

The nature of transactions and transaction values during the year are as follows

	Current year	Previous year
- Rendering services	1,165,037,178	612,322,280
<i>Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd</i>	482,610,393	29,739,000
<i>Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd</i>	681,176,785	555,451,408
<i>Vinalink Transport Joint Stock Company</i>	1,250,000	27,131,872
- Purchasing services	264,768,601	852,064,930
<i>Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd</i>	-	128,687,417
<i>RCL (Vietnam) Co., Ltd</i>	215,330,896	207,268,900
<i>Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd</i>	27,020,000	439,973,500
<i>Vinalink Transport Joint Stock Company</i>	22,417,705	76,135,113

Remunerations of the Board of Directors, Supervisory Board and Income of the Executive Board:

	Current year	Previous year
Remuneration of the Board of Directors and income of the Executive Board	4,000,067,918	1,515,699,117
Remuneration of the Supervisory Board	33,000,000	-
Total	4,033,067,918	1,515,699,117



LE THI THANH THANH
Preparer



NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant



VU QUOC BAO
General Director

Ho Chi Minh City, 28 April 2025



VINALINK LOGISTICS
JOINT STOCK COMPANY

No: 254 /2025/CV/VNL

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness



Ho Chi Minh City, on 29 April 2025

Explanation of differences in business results

(Attached with Financial report for the 1st Quarter of 2025)

Vinalink Logistics Joint Stock Company would like to explain the differences in the business results in the 1st quarter of 2025 compared to the same period as follows:

Items	Quarter 1-2025	Quarter 1-2024	Difference	% Increase /decrease
Net Revenue	293.425.658.373	218.326.738.270	75.098.920.103	34,40 %
Profit after tax	14.012.014.839	7.610.572.474	6.401.442.365	84,11 %

The profit after corporate income tax in the 1st quarter of 2025 had increased that compared to the same period last year mainly due to:

- Increased logistics services provided to factory clients.
- Increased sea freight import-export services, including both traditional and supporting e-commerce services.

Legal representative

GENERAL DIRECTOR



VU QUOC BAO